TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2017/HNGĐ-ST
Ny: 23/8/2017
"V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Đang.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Danh Hưởng.**
2. Bà **Võ Tuyết Kha.**

Thư ký Tòa án: Ông **Ngô Văn Trường -** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long: Ông **Trương Quốc Tuấn** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 47/2017/TLST – HNGĐ Ny 15 tháng 3 năm 2017, về việc: "*Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2017/QĐXX-ST Ny 17 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 61/2017/QĐTS-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T.N (Nguyễn T.N)** – sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp Nội Ô, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Anh **Trần Đ.T** – sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp Nội Ô, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Chị Nguyễn Thị T.N có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa. Anh Trần Đ.T vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 3 năm 2017 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.N trình bày và yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N xác định chị và anh T sống chung như vợ chồng từ năm 1988, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do có nhiều bất đồng trong cuộc sống, nên anh T thường xuyên bỏ nhà đi và đã đi hơn 03 năm, vào tết nguyên đán năm 2017 anh T có quay về và tiếp tục bỏ địa phương đi hơn 01 tháng (Tính từ ngày 31/3/2017) không biết anh T đi đâu, hiện tại chị N không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu được ly hôn anh T.

- Về con: Trong thời gian chung sống có được 02 người con là Trần V.L sinh ngày 25 tháng 7 năm 1991 và Trần N.T sinh ngày 26 tháng 8 năm 2003. Hiện tại con chung sống cùng chị N, chị đồng ý tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: Chị N xác định chị và anh T không có tài sản chung và không có nợ chung, nên chị N không yêu cầu giải quyết.

* Anh T không còn sinh sống tại địa phương, đã được thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về yêu cầu của chị N đối với anh T, nhưng anh T vắng mặt và cũng không có nộp cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của anh T đối với yêu cầu của chị N.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán kể từ khi thụ lý vụ án đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đối với Hội đồng xét xử tính từ thời điểm bắt đầu phiên tòa cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại khoản 15 và 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chị N được ly hôn anh T.

+ Về con chung: Giao cháu Trần N.T sinh ngày 26 tháng 8 năm 2003 cho chị N tiếp tục trông nom, chăm soc, giáo dục và nuôi dưỡng, anh T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu, không đặt ra xem xét giải quyết.

*** Các tình tiết của vụ án:**

- Về hôn nhân: Chị N và anh T sống như vợ chồng và có đăng ký kết hôn. Do cuộc sống chung có nhiều mâu thuẫn nên đã ly thân hơn 3 năm, hiện tại anh T đã bỏ địa phương đi không rõ địa chỉ nơi ở hiện nay và chị N cũng không còn tình cảm với anh T.

- Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung đã T niên Trần V.L sinh ngày 25 tháng 7 năm 1991 và 01 con chung chưa T niên tên Trần N.T sinh ngày 26 tháng 8 năm 2003, cháu N.T có nguyện vọng sống chung chị N khi chị N và anh T ly hôn, chị N đồng ý tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: Chị N xác định chị và anh T không có tài sản chung và không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự: Chị Nguyễn Thị T.N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Đ.T, được Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý - giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Do chị N có đơn yêu cầu được vắng mặt và anh T vắng mặt lần thứ hai không lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N và anh T trong vụ án này.

[3] Xét yêu cầu của chị N về hôn nhân: Chị N và anh T tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1988, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 15 tháng 9 năm 1992 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Do trong thời gian chung sống chị N và anh T có nhiều mâu thuẫn, nhiều bất đồng trong cuộc sống dẫn đến ly thân từ năm hơn 03 năm nay, hiện tại anh T không còn ở địa phương và chị N đã không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu được ly hôn anh T.

Tòa án đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để anh T biết việc chị N yêu cầu đối với anh T, đồng thời đã niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật, nhưng anh T không đến theo giấy triệu tập của Tòa án; Điều này chứng tỏ anh T đã bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh, không mong muốn tiếp tục hôn nhân với chị N, hiện tại chị N cũng không còn tình cảm với anh T, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị N ly hôn anh T.

[4] Xét về con chung: Mặc dù đương sự không tranh chấp về nuôi con chung, nhưng do anh T vắng mặt tại địa phương, chị N là người đang trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên, đồng thời cháu N.T cũng có nguyện vọng sống chung chị N khi chị N và anh T ly hôn. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chưa T niên, Hội đồng xét xử giao cháu Trần N.T cho chị N tiếp tục nuôi. Anh T có quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật. Nếu anh T có tranh chấp về nuôi con chung, sẽ được thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Do chị N xác định anh T và chị N không có tài sản chung và không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí trong vụ án: Chị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh T không phải chịu án phí.

[7] Về chi phí tố tụng: Chị N yêu cầu thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và nộp chi phí là 3.000.000đ, đã chi cho việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng số tiền 1.905.000đ, chị N đã nhận lại số tiền 95.000đ. Chị N tự nguyện chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 2.905.000đ.

[8] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án là đúng, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 246, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8; 9; 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T.N và anh Trần Đ.T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Trần N.T sinh ngày 26 tháng 8 năm 2003 cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định anh T và chị N không có tài sản chung và không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T.N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ. Chị N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003014 ngày 15 tháng 3 năm 2017, được chuyển thu án phí 300.000đ. Anh Trần Đ.T không phải chịu án phí.

5. Về chi phí tố tụng: Chị N tự nguyện chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Chị N đã nộp số tiền 3.000.000đ, chi cho việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng số tiền 2.905.000đ, chị N đã nhận lại số tiền 95.000đ.

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận
- VKSND huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn P';
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Thị Đang